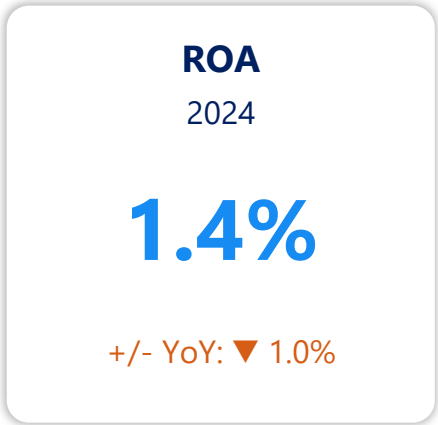
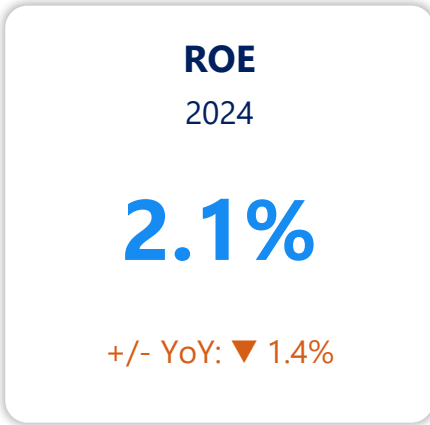
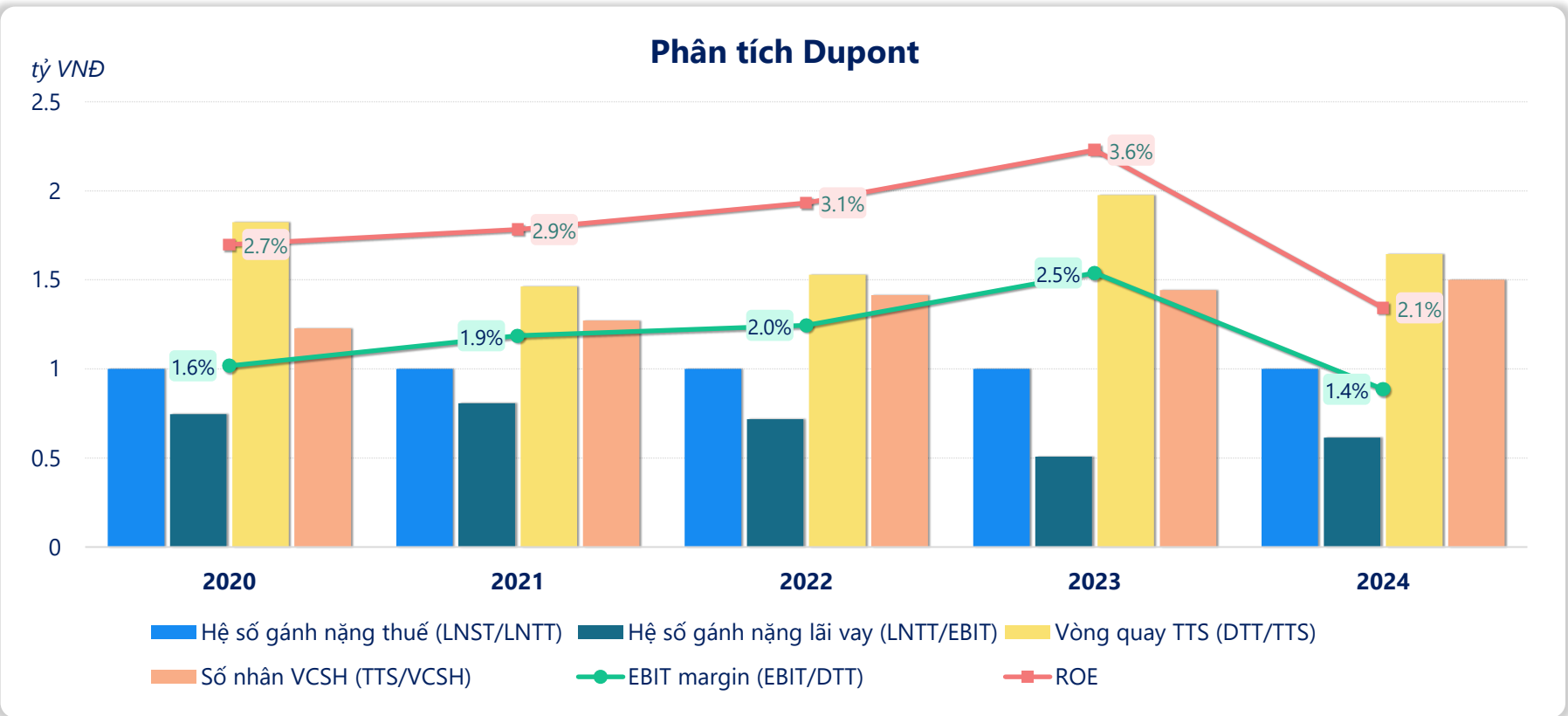
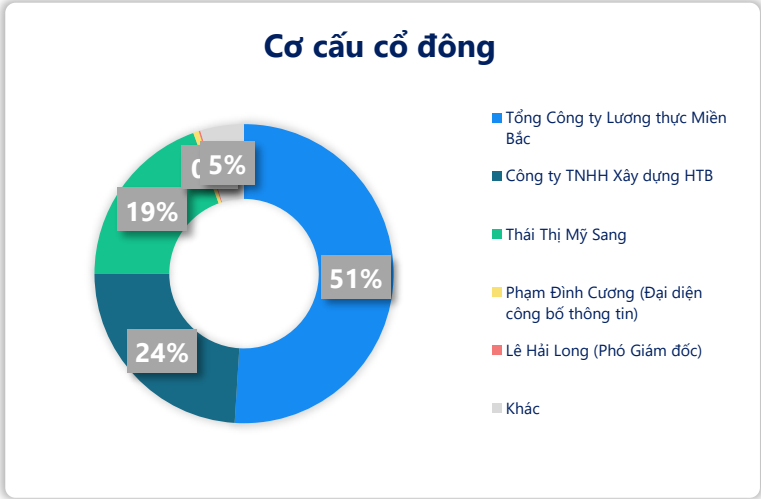


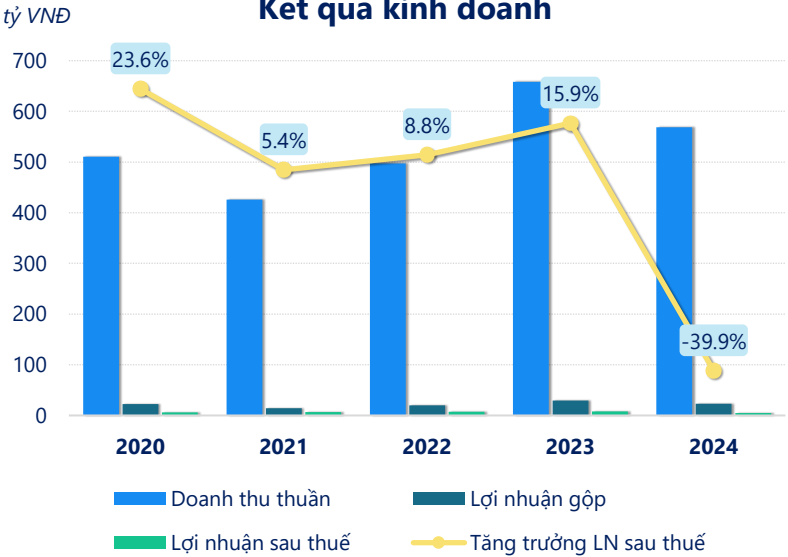
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,233 - 18,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		391
Số lượng CPLH (CP)		21,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.35)
EPS		232
P/E		78.5

	YTD	1T	3T	6T
VHF		0.0%	40.0%	92.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

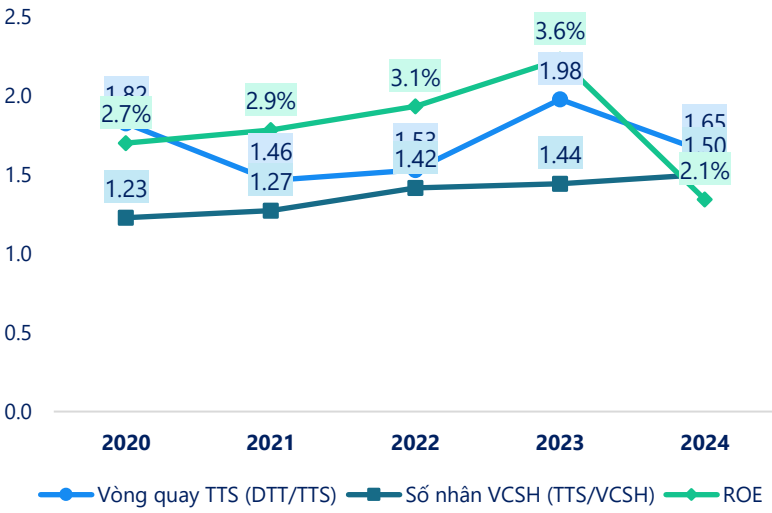


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.42%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

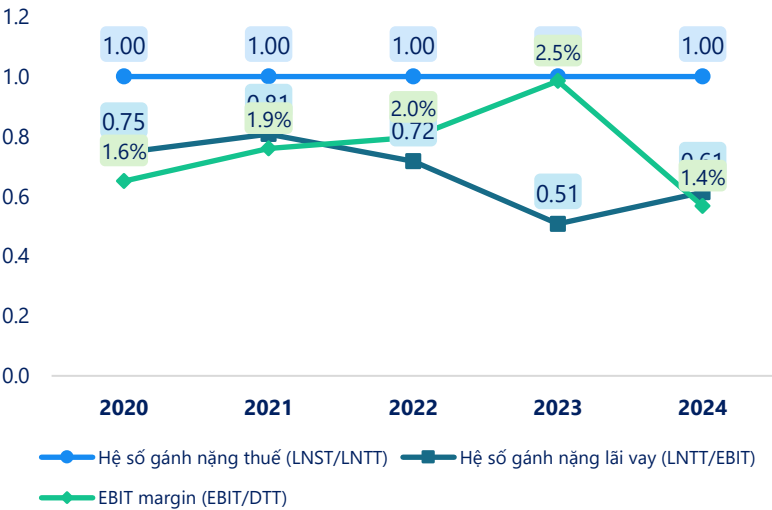
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VHF** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.6%** chỉ còn **568.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.9%** chỉ còn **4.95** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

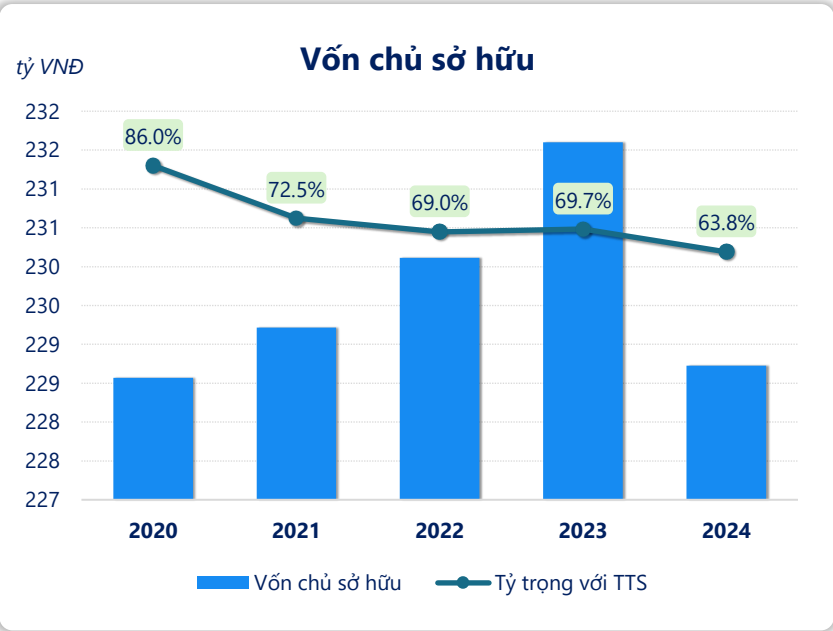
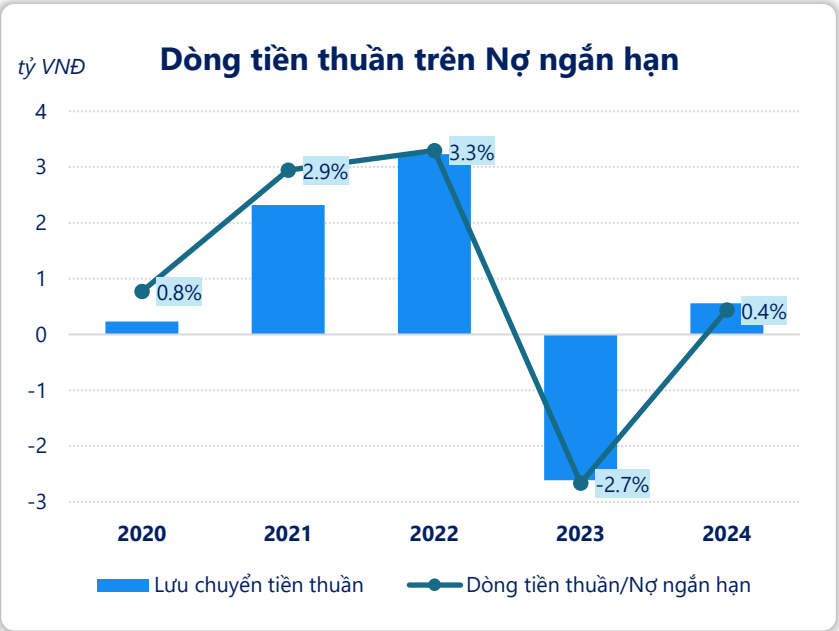
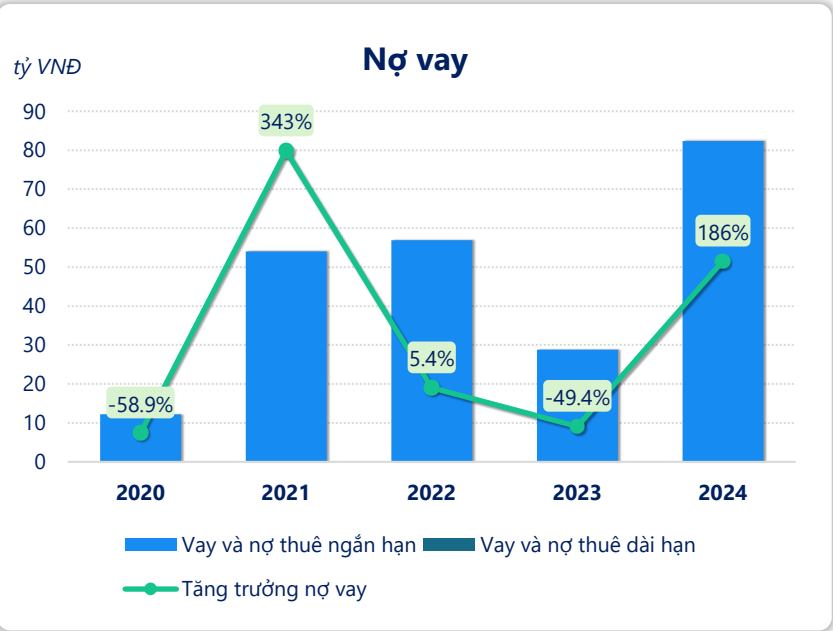
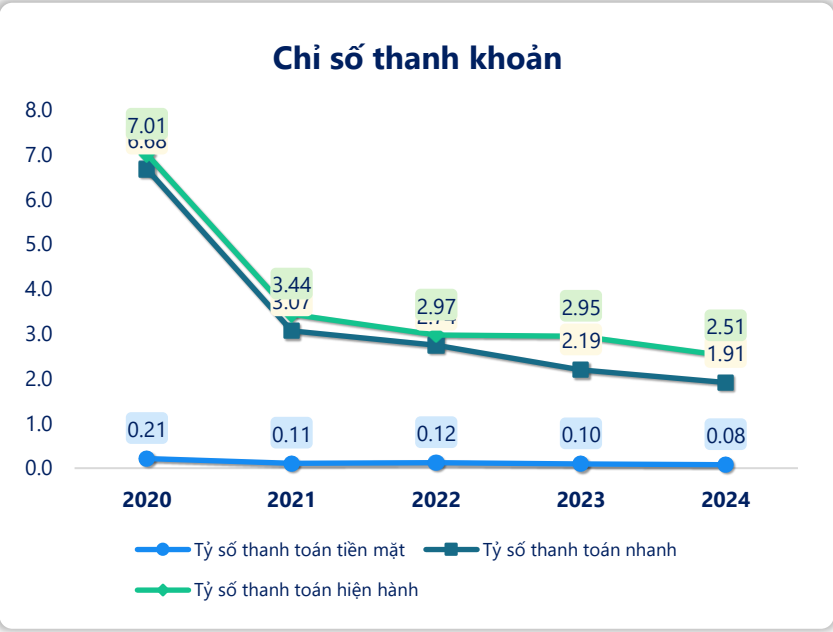
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.65**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	332	6.8%
Tài sản ngắn hạn	315	289	9.0%
Tiền và tương đương tiền	9.97	9.40	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	169	4.8%
Phải thu ngắn hạn	51.2	29.5	73.3%
Hàng tồn kho	73.1	73.8	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.10	7.77	-47.2%
Tài sản dài hạn	40.2	43.5	-7.7%
Phải thu dài hạn	4.60	5.13	-10.3%
Tài sản cố định	2.95	3.45	-14.6%
Bất động sản đầu tư	4.33	5.30	-18.3%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.66	7.99	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	101	25.2%
Nợ ngắn hạn	125	98.1	27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.4	28.8	186%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	41.4	-17.6%
Nợ dài hạn	1.46	2.79	-47.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	229	232	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	229	232	-1.2%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	510	426	497	658	568
Giá vốn hàng bán	488	411	477	629	545
Lợi nhuận gộp	22.3	14.3	20.0	29.7	23.2
Doanh thu HĐTC	20.4	23.1	23.7	25.1	21.5
Chi phí TC	2.25	1.60	4.81	8.11	3.72
Chi phí lãi vay	2.11	1.55	2.80	7.98	3.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	5.01	4.34	9.12	15.7
Chi phí QLDN	23.6	24.3	27.5	29.0	20.6
LN thuần từ HĐKD	6.16	6.49	7.02	8.53	4.71
Lợi nhuận khác	0.04	0.04	0.08	-0.29	0.24
LN trước thuế	6.19	6.53	7.10	8.23	4.95
Lợi nhuận sau thuế	6.19	6.53	7.10	8.23	4.95
LNST của CĐ cty mẹ	6.19	6.53	7.10	8.23	4.95

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.20	-17.8	-3.03	-47.3	-57.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-16.1	9.20	79.2	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.0	36.2	-2.94	-34.5	46.2
Tiền đầu kỳ	6.22	6.45	8.77	12.0	9.40
Lưu chuyển tiền thuần	0.23	2.32	3.23	-2.61	0.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	6.45	8.77	12.0	9.40	9.97